

Bản án số: **309/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/8/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố B.

Ông Phan Đăng Khoa – Chuyên viên Phòng lao động – Thương binh và Xã hội thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1607/2022/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 06 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1982

Hộ khẩu thường trú: Ấp 7, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1977

Hộ khẩu thường trú: Ấp 7, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

Tạm trú: 112, tổ 1, khu phố 11, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Bà X và ông Đ đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và đi đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên xảy ra bất hòa,

cả hai đã không còn tôn trọng lẫn nhau, nhiều lần cả hai cùng ngồi lại vì không muốn hạnh phúc gia đình tan vỡ, cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm của bà với ông Đ cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông Đ để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông Đ có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 28/10/2010 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 20/4/2016. Ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng cháu N, cháu B. Không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai của ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất ý kiến với nội dung trình bày trong đơn khởi kiện của bà X về việc cả hai tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh sau đó. Nay ông xét thấy tình cảm của ông với bà X cũng không còn, cả hai cũng không thể sống chung được với nhau nữa. Do đó, nay bà X xin ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà X có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 28/10/2010 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 20/4/2016. Ly hôn, ông đồng ý giao cháu Nga, cháu B cho bà Nguyễn Thị X nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông không cấp dưỡng cho con do bà X không yêu cầu. Về tài sản chung: Ông và bà X thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị X.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 28/10/2010 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 20/4/2016 cho bà Nguyễn Thị X nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông Đ không phải cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị X nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977, có địa chỉ cư trú tại phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Qua nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng ông Nguyễn Văn Đ cung cấp bản tự khai và có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ; hòa giải và phiên tòa; bà Nguyễn Thị X sau đó cũng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đưa ra xét xử vắng mặt bà X và ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo bà Nguyễn Thị X khai thì bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và đi đăng ký kết hôn tại UBND X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào năm 2010; có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Tuy nhiên sau đó cả hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên xảy ra bất hòa, không còn tôn trọng lẫn nhau, nhiều lần cả hai đã cùng ngồi lại để hàn gắn vì không muốn hạnh phúc gia đình tan vỡ, cố gắng để giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Lời trình bày này của bà X cũng được ông Đ thừa nhận tại bản tự khai của ông Đ, đồng thời ông cũng thống nhất ly hôn. Do đó, xét thấy, cuộc sống hôn nhân của bà X - ông Đ không hạnh phúc trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn. Do vậy, việc bà Nguyễn Thị X xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà X và ông Đ có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 28/10/2010 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 20/4/2016. Ly hôn, ông, bà thống nhất giao cháu N, cháu B cho bà Nguyễn Thị X nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; do đó, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của bà X và ông Đ.

Về cấp dưỡng: Tạm thời, ông Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng cho con chung.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự đều khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có, không yêu cầu giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Nguyễn Thị X phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 9, Điều 19; Điều 53, Điều 56; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X. Bà Nguyễn Thị X được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày 28/10/2010 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 20/4/2016 cho bà Nguyễn Thị X nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; Tạm thời, ông Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng cho con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con, nên ông Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự đều khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu trường hợp phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có, không yêu cầu giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị X phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002950 ngày 26/05/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Xuân đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Nguyễn Trần Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân	SƠ THẨM	
	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa	

